

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (STH)

CTCP Phát hành sách Thái Nguyên

Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	6.8%	-

DT thuần 2024
27.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60 6.2%

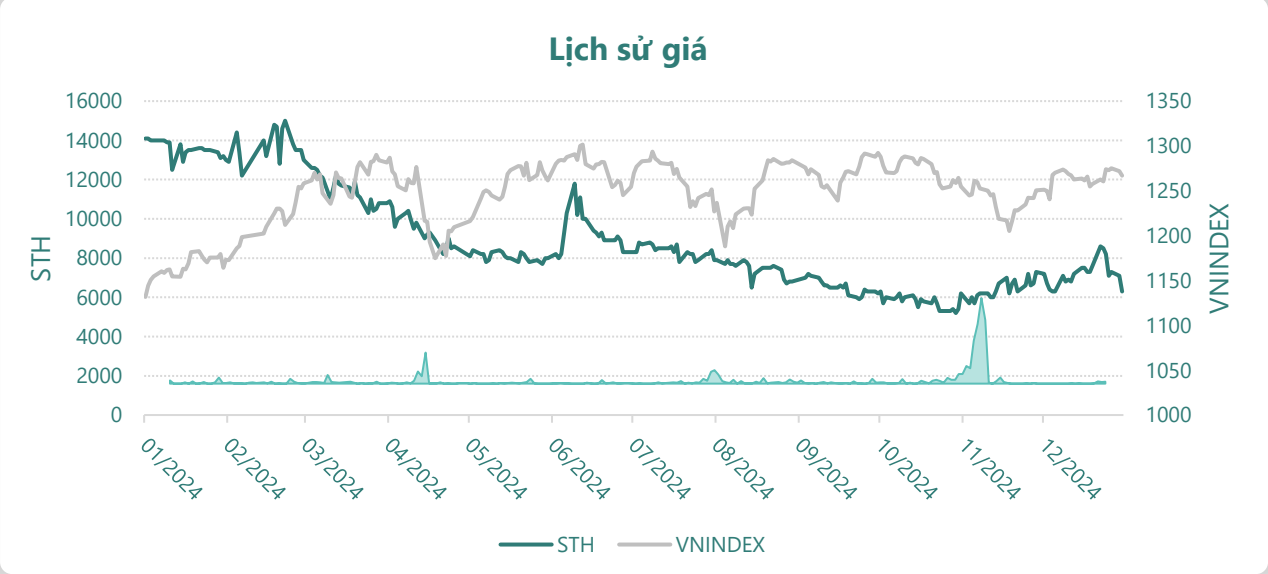
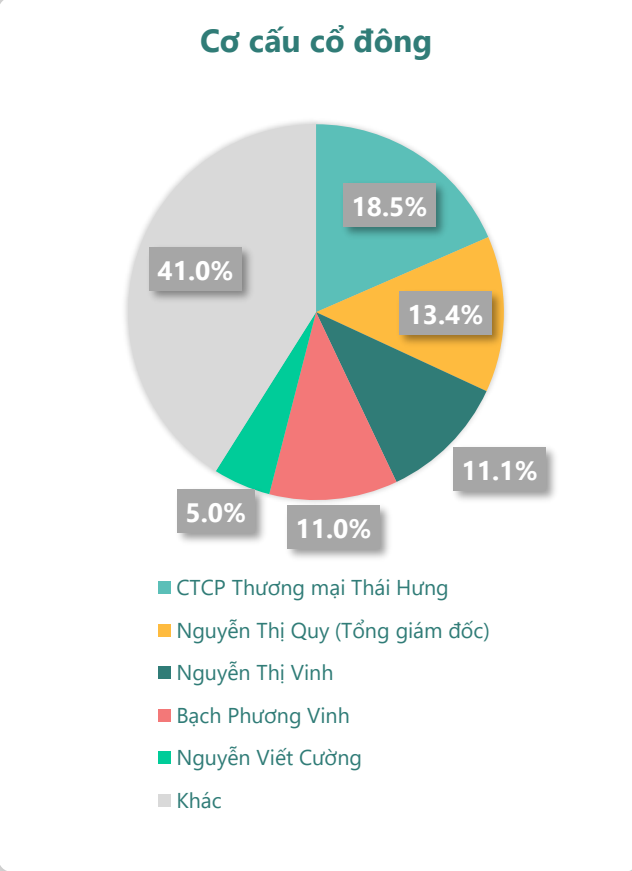
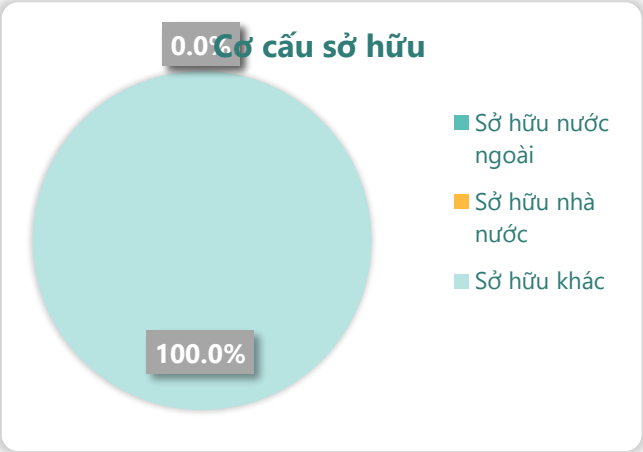
LN thuần 2024
0.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.37 -64.7%

LN sau thuế 2024
1.28
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.50 -28.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.6%
YoY: +/-▼ 2.7%

ROE 2024
0.6%
YoY: +/-▼ 0.2%

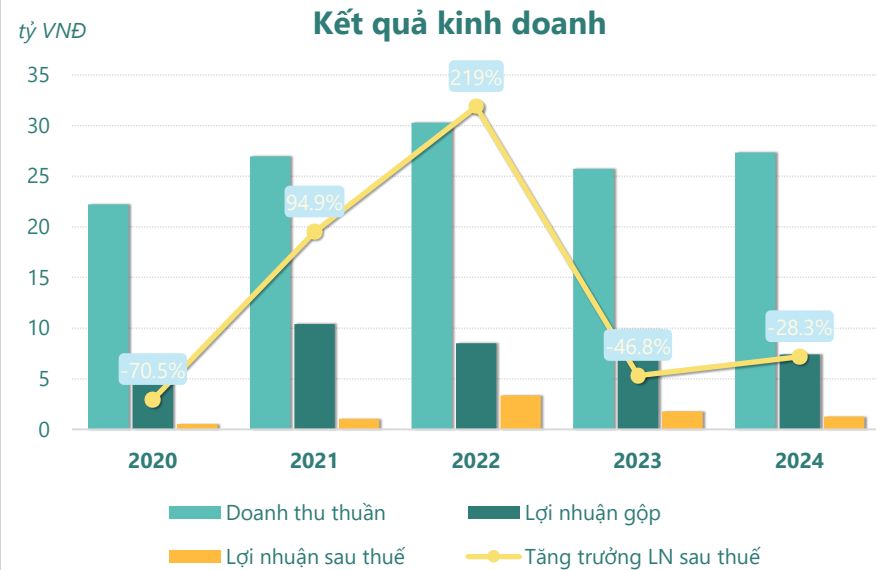
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123
Số lượng CPLH (CP)	19,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,970
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.29
EPS	61
P/E	103.5



Kết quả kinh doanh **STH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **27.33** tỷ đồng **tăng 6.22%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 28.3%** chỉ còn **1.28** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.64%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

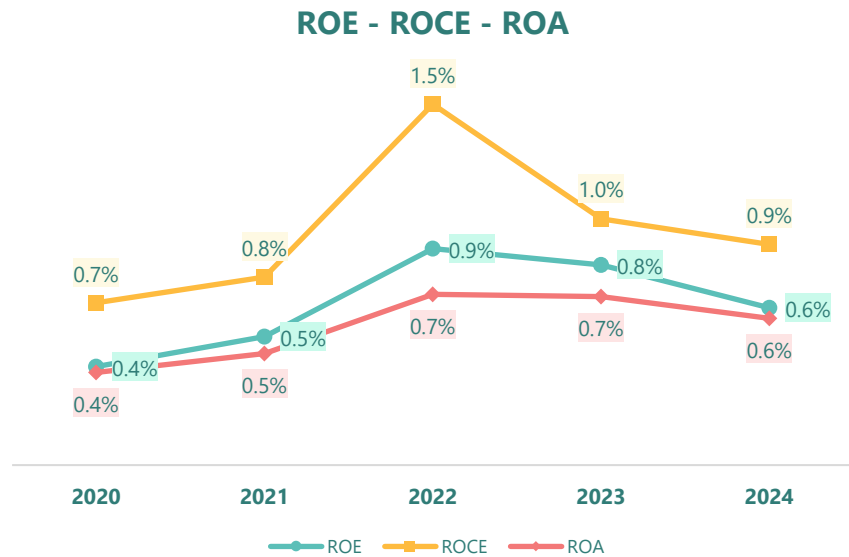
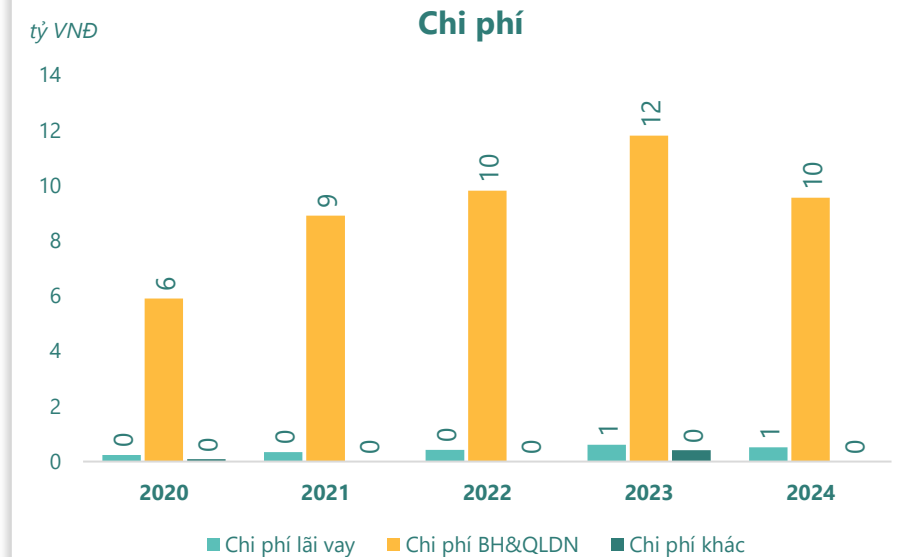
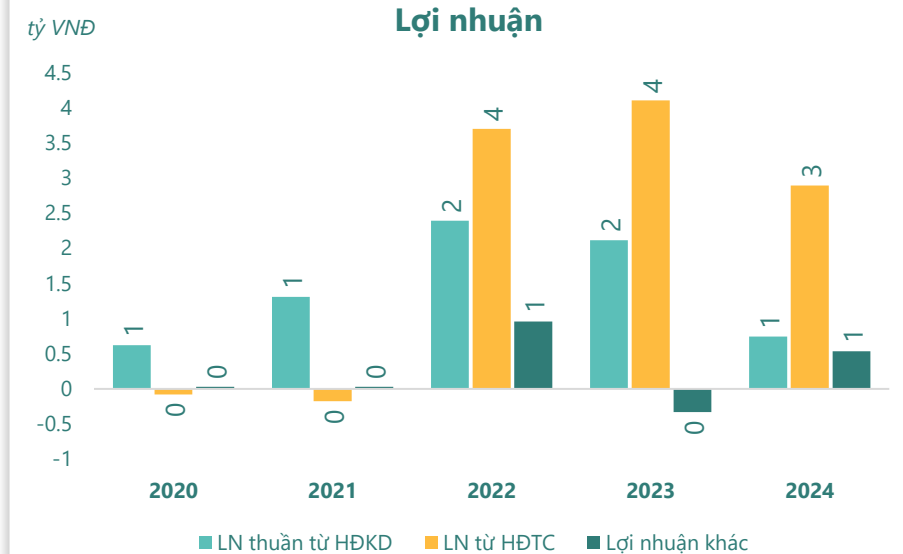
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **STH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.75** tỷ đồng, **giảm đi 1.37** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.44 tỷ đồng) là 0.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.52** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **9.55** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của STH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.64%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

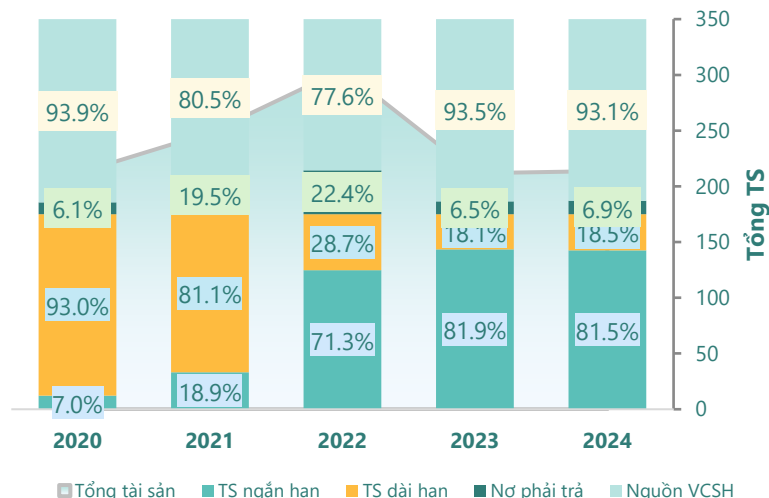




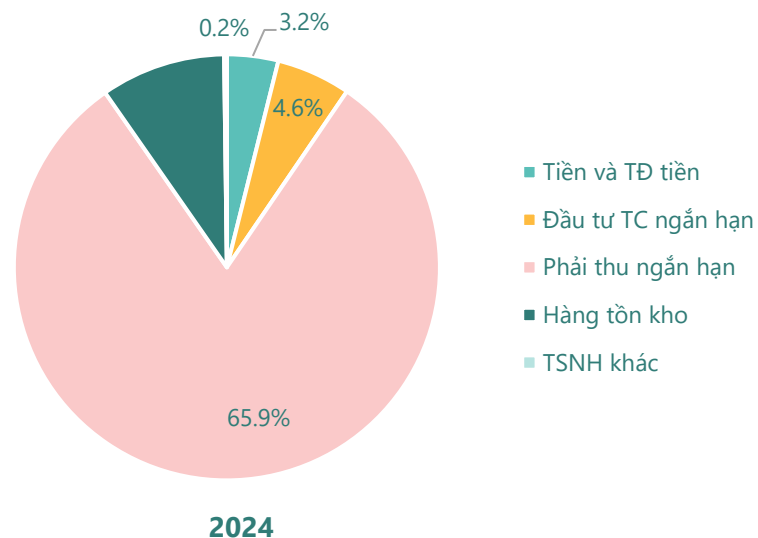
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

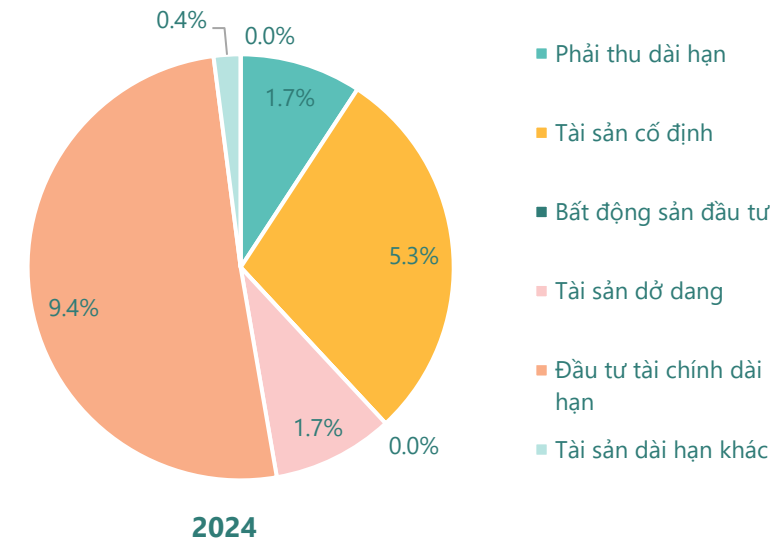
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **STH** năm 2024 tăng trưởng **1.02%** so với năm trước, đạt **213.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của STH đạt **174.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.56%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **81.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

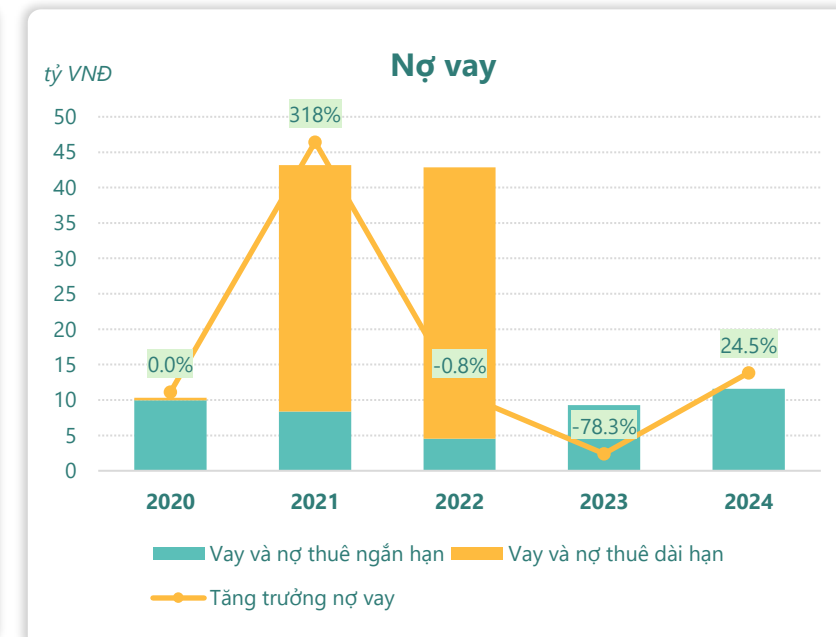
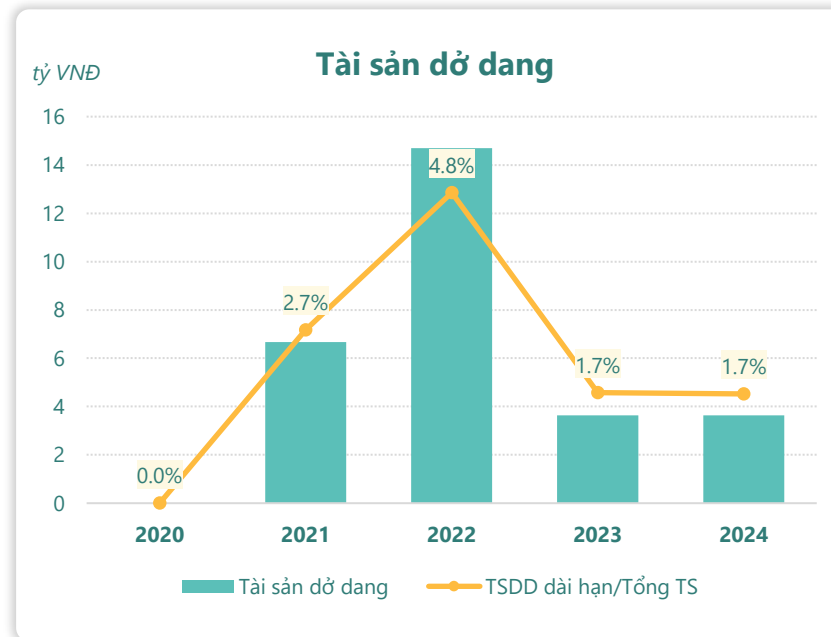
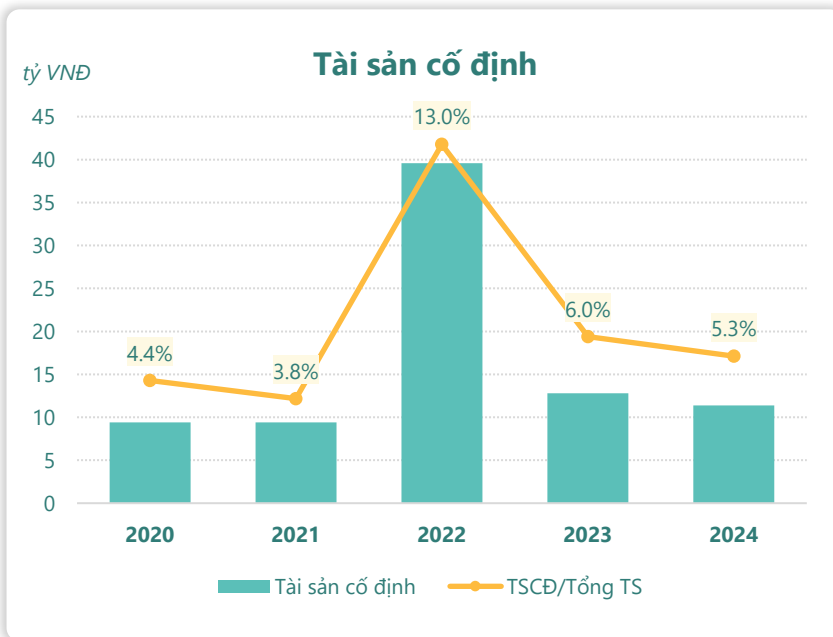
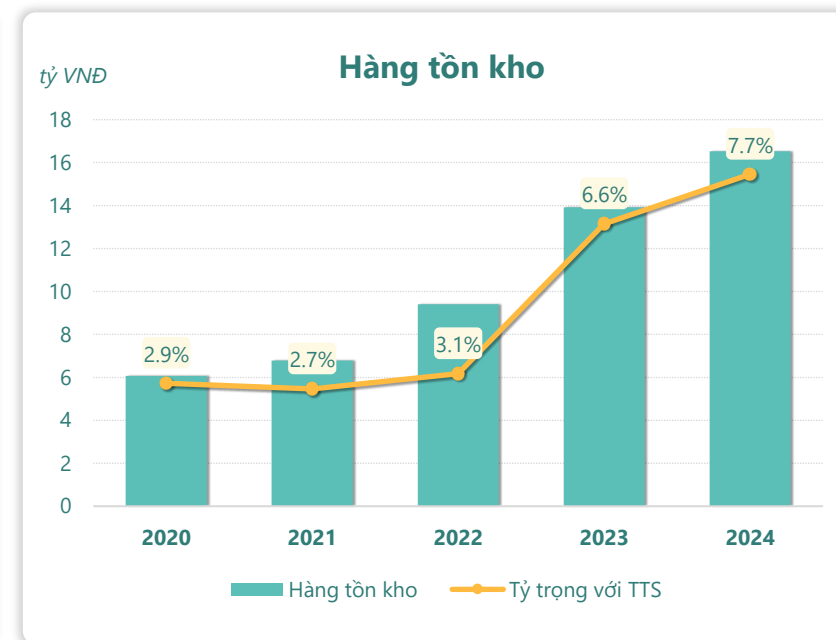
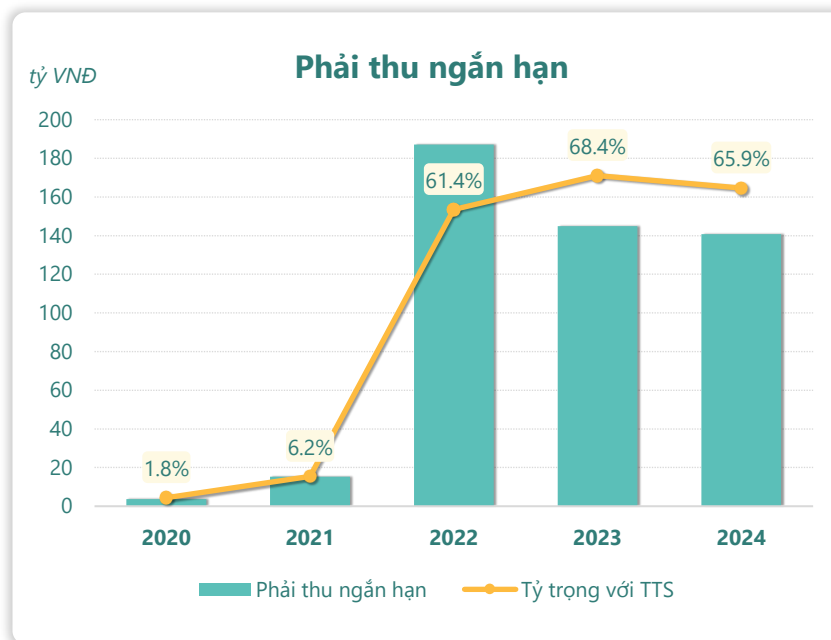
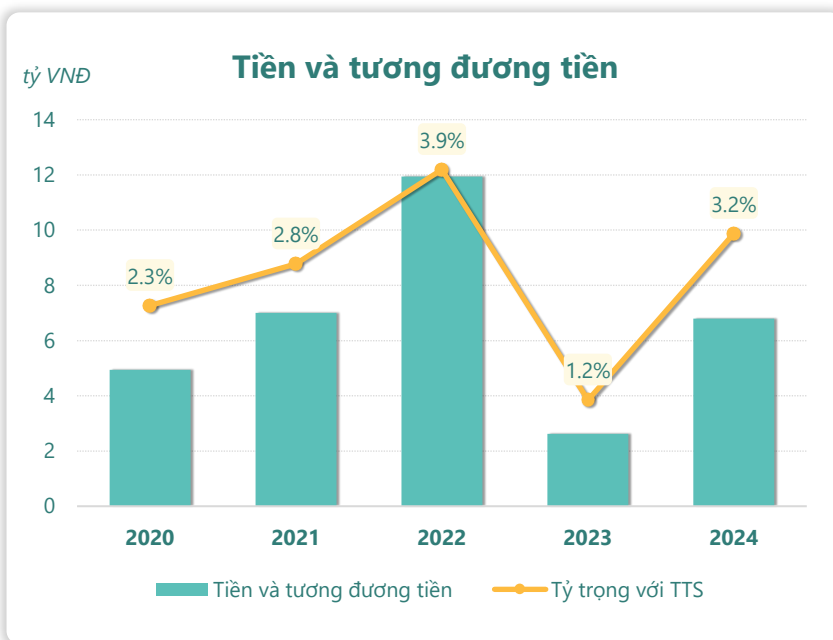
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.08%** so với năm trước và đạt **39.50** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.36%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

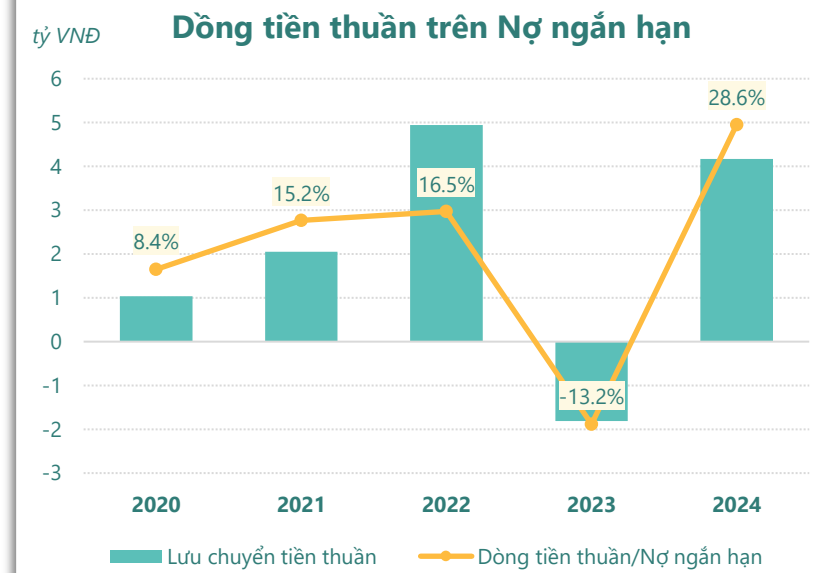
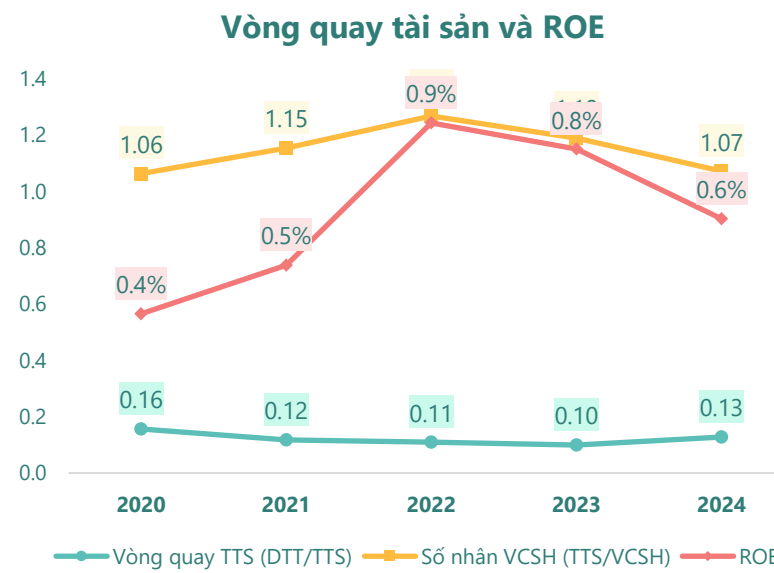
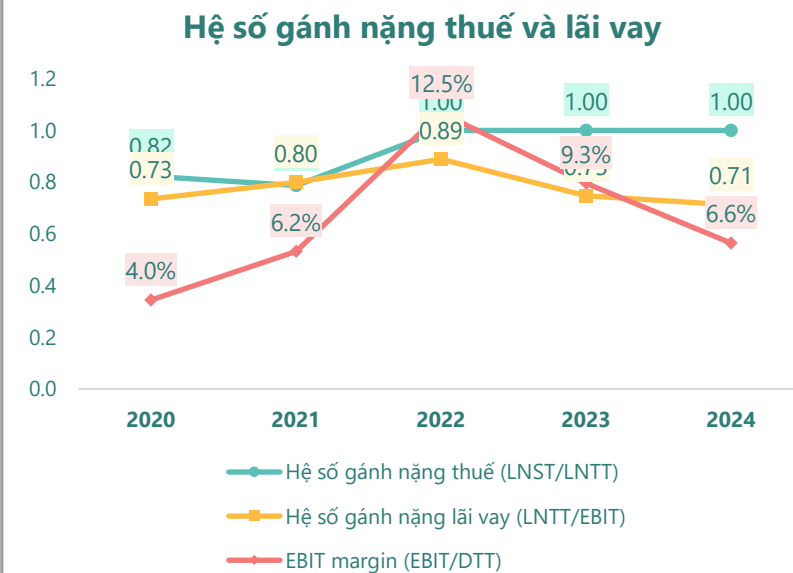
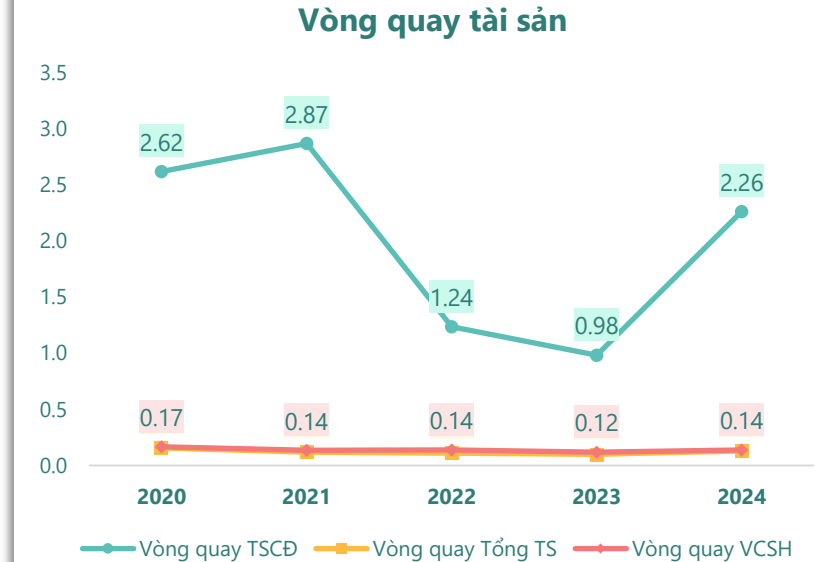
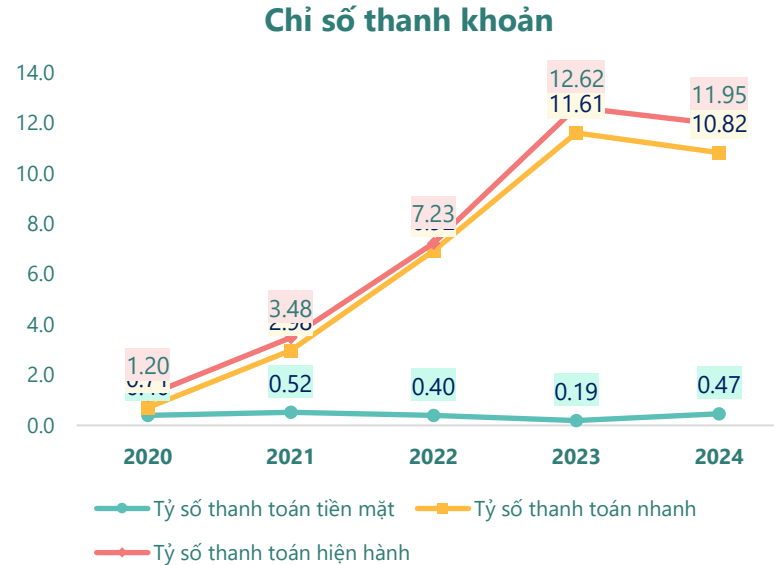
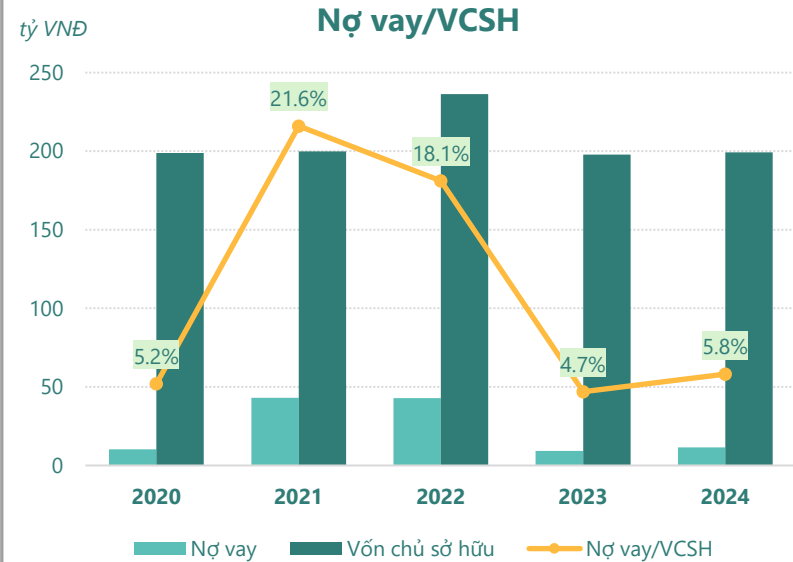




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27.0	30.3	25.7	27.3
Giá vốn hàng bán	16.6	21.8	15.9	19.9
Lợi nhuận gộp	10.4	8.51	9.82	7.40
Doanh thu HĐTC	0.16	4.11	5.21	2.53
Chi phí TC	0.34	0.42	1.11	-0.37
Chi phí lãi vay	0.34	0.42	0.60	0.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.27	3.52	5.85	4.66
Chi phí QLDN	5.63	6.30	5.95	4.89
LN thuần từ HĐKD	1.31	2.39	2.12	0.75
Lợi nhuận khác	0.03	0.96	-0.33	0.53
LN trước thuế	1.34	3.35	1.78	1.28
Lợi nhuận sau thuế	1.05	3.35	1.78	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	1.05	1.94	1.78	1.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.3	82.3	-13.0	2.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.5	-77.0	8.68	-0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.8	-0.33	2.53	2.27
Tiền đầu kỳ	4.94	7.00	4.43	2.62
Lưu chuyển tiền thuần	2.05	4.95	-1.81	4.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.00	11.9	2.62	6.79

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	248	305	212	214
Tài sản ngắn hạn	46.9	217	173	174
Tiền và tương đương tiền	7.00	11.9	2.62	6.79
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	6.79	11.6	9.83
Phải thu ngắn hạn	15.3	187	145	141
Hàng tồn kho	6.78	9.40	13.9	16.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.94	0.34	0.36
Tài sản dài hạn	201	87.6	38.3	39.5
Phải thu dài hạn	180	0	0	3.65
Tài sản cố định	9.40	39.6	12.8	11.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.67	14.7	3.63	3.63
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	20.0	20.0
Tài sản dài hạn khác	4.86	3.21	1.89	0.80
Lợi thế thương mại	0	10.1	0	0
Nợ phải trả	48.4	68.4	13.8	14.7
Nợ ngắn hạn	13.5	30.0	13.7	14.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.38	4.55	9.29	11.6
Phải trả người bán ngắn hạn	1.30	24.3	1.94	1.44
Nợ dài hạn	34.9	38.4	0.07	0.09
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	38.3	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	236	198	199
Vốn chủ sở hữu	200	236	198	199
Vốn điều lệ	195	195	195	195
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0